

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC
TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán riêng	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 46

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng công ty") đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (viết tắt là "Tổng công ty") được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2015, vốn điều lệ của Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
Cộng		105.000.000	100,00%

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Hải Bình	Ủy viên
- Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên
- Ông Vũ Đình Lên	Ủy viên
- Ông Vũ Minh Tân	Ủy Viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Trần Hải Bình	Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Đình Lên	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành hoạt động của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban Kiểm soát
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên

3. Trụ sở

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các chi nhánh trực thuộc:	Địa chỉ
Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Thanh Hóa
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng, và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty được yêu cầu:

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty vào ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

Số: *14* /2020/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được lập ngày 04/03/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 46 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

Nguyễn Thị Thương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3381-2020-242-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		714.080.532.941	676.753.150.973
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	31.122.403.881	28.650.332.936
Tiền	111		7.622.403.881	9.650.332.936
Các khoản tương đương tiền	112		23.500.000.000	19.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		570.593.583.830	553.556.966.205
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	553.650.955.959	544.123.739.248
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.899.974.474	4.365.516.870
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.593.713.742	1.855.890.341
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	9.785.523.355	3.563.653.446
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(336.583.700)	(351.833.700)
Hàng tồn kho	140	5.6	111.856.583.169	93.974.389.332
Hàng tồn kho	141		111.856.583.169	93.974.389.332
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		507.962.061	571.462.500
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	237.069.316	84.487.364
Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.552.609	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	253.340.136	486.975.136
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.237.397.329.378	1.076.073.368.591
Các khoản phải thu dài hạn	210		78.238.245.792	72.175.426.453
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	78.238.245.792	72.175.426.453
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		242.572.309.462	201.846.470.036
TSCĐ hữu hình	221	5.7	236.554.851.020	195.616.004.216
- Nguyên giá	222		1.637.251.963.416	1.571.050.823.983
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1.400.697.112.396)	(1.375.434.819.767)
TSCĐ vô hình	227	5.8	6.017.458.442	6.230.465.820
- Nguyên giá	228		7.478.747.586	7.478.747.586
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(1.461.289.144)	(1.248.281.766)
Bất động sản đầu tư	230	5.9	47.507.754.406	50.008.162.534
- Nguyên giá	231		61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị khấu hao lũy kế	232		(14.231.120.021)	(11.730.711.893)
Tài sản dở dang dài hạn	240		12.526.945.969	22.102.552.352
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	12.526.945.969	22.102.552.352
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	418.916.495.271	381.014.376.902
Đầu tư vào công ty con	251	5.2.1	498.039.428.990	498.039.428.990
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2.2	1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.3	16.607.900.000	16.607.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(97.470.833.719)	(135.372.952.088)
Tài sản dài hạn khác	260		437.635.578.478	348.926.380.314
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	428.392.030.672	339.273.838.411
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.243.547.806	9.652.541.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.951.477.862.319	1.752.826.519.564

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	300		597.507.281.121	500.460.363.066
Nợ ngắn hạn	310		436.878.750.861	351.915.559.183
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	105.287.744.834	114.553.909.863
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	143.482.338
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	82.770.608.909	82.020.576.329
Phải trả người lao động	314		121.887.906.371	121.121.721.434
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.768.108.099	2.235.996.091
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.909.091	128.409.090
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	8.210.408.689	9.833.156.170
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	82.925.996.102	13.514.522.059
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	10.222.475.865	6.418.394.611
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.789.592.901	1.945.391.198
Nợ dài hạn	330		160.628.530.260	148.544.803.883
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	6.919.033.295	12.147.604.978
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	142.528.745.613	120.705.619.344
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	11.180.751.352	15.533.766.762
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	157.812.799
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.353.970.581.198	1.252.366.156.498
Vốn góp của chủ sở hữu	410		1.353.970.581.198	1.252.366.156.498
Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.18	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.18	303.970.581.198	202.366.156.498
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.000.000.000	11.098.383.546
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		263.970.581.198	191.267.772.952
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.951.477.862.319	1.752.826.519.564

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Minh Hiền



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.404.261.189.558	2.323.118.418.987
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.404.261.189.558	2.323.118.418.987
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.866.557.950.279	1.852.226.635.340
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		537.703.239.279	470.891.783.647
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	27.396.851.495	19.571.385.785
Chi phí tài chính	22	6.4	(20.126.446.468)	19.216.458.200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.775.614.334	25.528.543.322
Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	50.029.615.070	59.479.715.392
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	199.242.749.836	177.417.241.242
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		335.954.172.336	234.349.754.598
Thu nhập khác	31	6.6	(19.003.632.552)	3.795.139.122
Chi phí khác	32	6.7	(9.528.534.342)	711.353.704
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9.475.098.210)	3.083.785.418
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		326.479.074.126	237.433.540.016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	62.099.498.831	55.818.308.967
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		408.994.097	(9.652.541.903)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		263.970.581.198	191.267.772.952

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	326.479.074.126	237.433.540.016
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	76.392.785.540	162.864.121.068
Các khoản dự phòng	03	(38.466.302.525)	11.808.648.919
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(723.279)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.274.595.398)	(12.338.174.128)
Chi phí lãi vay	06	17.775.614.334	25.528.543.322
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	359.906.576.077	425.295.955.918
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(23.451.270.664)	(84.629.944.489)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(17.882.193.837)	(8.012.967.353)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	25.582.386.174	53.773.383.403
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(89.270.774.213)	57.836.917.239
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.129.802.669)	(34.182.018.002)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(56.716.124.976)	(17.408.914.893)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.551.182.500	872.800.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.979.379.365)	(7.946.966.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	170.610.599.027	385.598.245.284
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(155.689.748.760)	(147.249.895.870)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.223.549.309	2.030.150.124
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.062.319.057	12.452.607.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(133.403.880.394)	(132.767.138.223)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	174.402.008.444	318.427.645.099
Tiền trả nợ gốc vay	34	(83.167.408.132)	(527.513.458.716)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(125.969.248.000)	(21.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.734.647.688)	(230.085.813.617)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	2.472.070.945	22.745.293.444
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	28.650.332.936	5.904.316.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	723.279
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	70	31.122.403.881	28.650.332.936

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (viết tắt là "Tổng công ty") được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)

Ngoài ra, trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019, Tổng công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh như đã được đăng ký ở trên.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 1, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có 04 chi nhánh trực thuộc, bao gồm:

STT	Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ
1	Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Thanh Hóa
2	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
3	Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
4	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

Tại ngày 31/12/2019, tổng số cán bộ nhân viên Tổng công ty là 2.008 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 230 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Tổng công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản hoặc nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 05/TKV - KTTC ngày 02/01/2020 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2019 của Ngân hàng là 23.080 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2019 của Ngân hàng là 23.230 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2019 của Ngân hàng là 23.230 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn từ 1 (một) năm trở xuống hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Công ty con là công ty mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.
- Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

- Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền.
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Riêng nguyên giá và giá trị còn lại các TSCĐ hữu hình của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 28 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị quản lý | 03 - 10 năm |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019, Tổng công ty tiếp tục thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ là máy móc trang thiết bị khai thác than, phương tiện vận tải với hệ số trích khấu hao nhanh là 2 lần. Ước tính số chi phí ghi nhận trong năm 2019 tăng thêm do việc trích khấu hao nhanh đã nêu là 10.475.549.468 đồng.

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Riêng nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ vô hình của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng công ty như sau:

- | | |
|---------------------|--------|
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 04 năm |

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao của bất động sản như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
|--------------------------|--------|

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí tiền cấp quyền khai thác, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Tổng công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

4.12 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí dịch vụ kiểm toán, chi phí giao thầu,... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Tổng công ty bao gồm: dự phòng tiền thuê đất, Quỹ môi trường hình thành tài sản.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

4.15 Vốn chủ sở hữu

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000	100%
Các cổ đông khác	18.959.000.000	18.959.000.000	100%
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	100%

4.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

4.17 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.18 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Tổng công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau :

- Cung cấp nước: 5 %.
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		31/12/2019	01/01/2019
		(VND)	(VND)
Tiền mặt	(i)	898.132.588	1.096.585.189
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	6.724.271.293	8.553.747.747
Tương đương tiền	(iii)	23.500.000.000	19.000.000.000
Cộng		31.122.403.881	28.650.332.936

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #	-
Đông Việt Nam		898.132.588
<i>Văn phòng Tổng công ty</i>		254.146.767
<i>Công ty than Núi Hồng</i>		93.929.952
<i>Trung tâm điều dưỡng</i>		102.705.945
<i>Công ty than Na Dương</i>		103.703.648
<i>Công ty than Khánh Hòa</i>		343.646.276
Cộng		898.132.588

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #	-
<i>Văn phòng Tổng công ty (USD)</i>	- #	-
Đông Việt Nam		6.724.271.293
<i>Văn phòng Tổng công ty</i>		2.114.363.461
<i>Công ty than Núi Hồng</i>		2.411.229.341
<i>Trung tâm điều dưỡng</i>		765.561.090
<i>Công ty than Na Dương</i>		432.778.873
<i>Công ty than Khánh Hòa</i>		1.000.338.528
Cộng		6.724.271.293

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #	-
Đông Việt Nam		23.500.000.000
<i>Văn phòng Tổng công ty</i>		23.500.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>		23.500.000.000
Cộng		23.500.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty con	498.039.428.990	(97.470.833.719)	400.568.595.271	498.039.428.990	(135.372.952.088)	362.666.476.902
Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000	-	1.740.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	-	16.607.900.000	16.607.900.000	-	16.607.900.000
Cộng	516.387.328.990	(97.470.833.719)	418.916.495.271	516.387.328.990	(135.372.952.088)	381.014.376.902

5.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp Lực - VVMI	Sản xuất kinh doanh cơ khí	51,00%	6.077.638.276	-	51,00%	6.077.638.276	-
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	Kinh doanh vật tư, thiết bị	51,00%	6.448.658.514	-	51,00%	6.448.658.514	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI (*)	Xây dựng, lắp đặt	51,00%	5.098.192.694	-	51,00%	5.098.192.694	-
Công ty CP Vật liệu Xây dựng - VVMI	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng	51,00%	3.972.810.207	-	51,00%	3.972.810.207	-
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí	51,00%	4.792.950.351	-	51,00%	4.792.950.351	-
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	Sản xuất xi măng	84,91%	212.280.140.000	(89.627.504.934)	84,91%	212.280.140.000	(112.766.316.326)
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Kinh doanh khách sạn	51,00%	3.862.113.711	-	51,00%	3.862.113.711	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

5.2.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp)

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Sản xuất xi măng	51,38%	55.506.925.237	-	51,38%	55.506.925.237	-
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Sản xuất xi măng	57,14%	200.000.000.000	(7.843.328.785)	57,14%	200.000.000.000	(22.606.635.762)
Cộng			498.039.428.990	(97.470.833.719)		498.039.428.990	(135.372.952.088)

(*) Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI tăng vốn điều lệ từ 9.900.000.000 đồng lên thành 10.197.000.000 đồng. Hình thức tăng vốn: Công ty phát hành 29.700 cổ phần từ nguồn lợi nhuận còn lại để chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ hiện có trong tổng cổ phần của Công ty. Tính đến 31/12/2019, số cổ phần nắm giữ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP trong Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI là 520.047 cổ phần (Tại 31/12/2018 là 504.900 cổ phần).

5.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	Kinh doanh vật tư, thiết bị	29,00%	1.740.000.000	-	29,00%	1.740.000.000	-
Cộng			1.740.000.000	-		1.740.000.000	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin (*)	Kinh doanh dịch vụ	1,5%	1.500.000.000	-	1,5%	1.500.000.000	-
Công ty CP Than điện Nông Sơn	Sản xuất điện	10,79%	15.107.900.000	-	10,79%	15.107.900.000	-
Cộng			16.607.900.000	-		16.607.900.000	-

(*) Tổng công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin theo Nghị Quyết số 0028/NQ - HDQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng Quản trị.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

5.3. Phải thu khách hàng

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	553.650.955.959	544.123.739.248
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	165.437.533.204	185.872.481.157
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	87.122.210.170	60.474.248.060
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	296.986.207.733	294.272.817.689
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.105.004.852	3.504.192.342
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	553.650.955.959	544.123.739.248

5.4. Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.785.523.355	-	3.563.653.446	-
Ký quỹ, ký cược	704.000.000	-	-	-
Lãi ký quỹ, ký cược	1.849.100.786	-	-	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Lộc Bình	3.309.549.545	-	-	-
Tạm ứng	248.098.724	-	84.500.000	-
BHXH, BHYT, BHTN	8.555.024	-	687.925.003	-
Thuế TNCN	1.060.097.430	-	361.710.318	-
Chi cục bảo vệ MT tỉnh Lạng Sơn	-	-	1.500.953.033	-
Phải thu khác	2.606.121.846	-	928.565.092	-
b) Dài hạn	78.238.245.792	-	72.175.426.453	-
Lãi ký cược, ký quỹ	5.604.728.698	-	4.593.129.223	-
Ký quỹ, quỹ hoàn nguyên	72.423.136.693	-	67.326.840.748	-
Phải thu khác	210.380.401	-	255.456.482	-
Cộng	88.023.769.147	-	75.739.079.899	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

5.5. Nợ xấu

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	336.583.700	-	376.583.700	24.750.000
Công ty Than Khánh Hòa	336.583.700	-	376.583.700	24.750.000
Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ kỹ thuật Hoàng Việt	336.583.700	-	376.583.700	24.750.000
Cộng	336.583.700	-	376.583.700	24.750.000

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.428.665.690	-	5.828.630.772	-
Công cụ, dụng cụ	309.494.713	-	310.071.867	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.069.570.167	-	47.340.687.125	-
Thành phẩm	42.048.852.599	-	40.494.999.568	-
Cộng	111.856.583.169	-	93.974.389.332	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	TSCĐ hữu hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	360.843.824.892	560.105.667.796	608.495.374.185	10.235.275.177	31.370.681.933	1.571.050.823.983
Mua trong năm	-	3.212.369.265	104.172.713.231	124.417.471	-	107.509.499.967
Đầu tư XD CB hoàn thành	11.530.109.902	151.648.946	-	-	-	11.681.758.848
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.011.575.565)	(6.245.973.528)	(36.073.651.801)	-	(105.230.000)	(43.436.430.894)
Giảm khác	(1.508.945.455)	-	-	-	(8.044.743.033)	(9.553.688.488)
Số dư cuối năm	369.853.413.774	557.223.712.479	676.594.435.615	10.359.692.648	23.220.708.900	1.637.251.963.416
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	320.021.297.722	480.382.824.263	551.584.559.173	7.609.223.438	15.836.915.171	1.375.434.819.767
Khấu hao trong năm	12.640.549.081	28.504.872.619	31.804.456.831	729.491.503	-	73.679.370.034
Hao mòn trong năm	52.256.134	-	-	-	4.353.015.410	4.405.271.544
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.011.575.565)	(6.245.973.528)	(36.073.651.801)	-	(105.230.000)	(43.436.430.894)
Giảm khác	(1.341.175.022)	-	-	-	(8.044.743.033)	(9.385.918.055)
Số dư cuối năm	330.361.352.350	502.641.723.354	547.315.364.203	8.338.714.941	12.039.957.548	1.400.697.112.396
Giá trị còn lại						
-Tại ngày đầu năm	40.822.527.170	79.722.843.533	56.910.815.012	2.626.051.739	15.533.766.762	195.616.004.216
-Tại ngày cuối năm	39.492.061.424	54.581.989.125	129.279.071.412	2.020.977.707	11.180.751.352	236.554.851.020
Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay						21.012.825.362
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						1.033.469.000.976
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý						1.939.847.326

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

5.8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (VND)	Bản quyền, bằng sáng chế (VND)	Phần mềm quản lý (VND)	TSCĐ vô hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.133.247.586	57.800.000	287.700.000	-	7.478.747.586
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.133.247.586	57.800.000	287.700.000		7.478.747.586
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	902.781.766	57.800.000	287.700.000	-	1.248.281.766
Khấu hao trong năm	213.007.378	-	-	-	213.007.378
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.115.789.144	57.800.000	287.700.000		1.461.289.144
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.230.465.820	-	-	-	6.230.465.820
Tại ngày cuối năm	6.017.458.442	-	-	-	6.017.458.442
Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					-
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					345.500.000
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý					-

5.9. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
Nguyên giá	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế	11.730.711.893	2.500.408.128	-	14.231.120.021
Nhà cửa, vật kiến trúc	11.730.711.893	2.500.408.128	-	14.231.120.021
Giá trị còn lại	50.008.162.534	-	2.500.408.128	47.507.754.406
Nhà cửa, vật kiến trúc	50.008.162.534	-	2.500.408.128	47.507.754.406

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Công ty Than Na Dương - VVMI	744.205.335	2.259.472.555
Đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I	40.686.000	1.555.953.220
Xây dựng khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	703.519.335	703.519.335
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	481.232.706	3.285.365.138
Sửa chữa lớn Kè đá Khách sạn mỏ Việt Bắc	481.232.706	481.232.706
Dự án đền bù GPMB khu 5 phục vụ sản xuất	-	2.804.132.432
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	97.379.909	5.123.474.200
Đền bù GPMB Bãi thải tây (Khu làng Ngò An Khánh)	-	5.123.474.200
Khác	97.379.909	-
Văn phòng Tổng công ty	11.204.128.019	11.434.240.459
Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	5.782.260.706	5.187.036.017
Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	1.691.968.510	1.497.520.353
Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.799.230.986	2.799.230.986
Chi phí xây dựng cơ bản khác	930.667.817	1.950.453.103
Cộng	12.526.945.969	22.102.552.352

5.11. Chi phí trả trước

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Ngắn hạn	237.069.316	84.487.364
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	237.069.316	84.487.364
b) Dài hạn	428.392.030.672	339.273.838.411
Chi phí sửa chữa TSCĐ	79.593.697.478	63.170.670.104
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	12.845.556.441	39.595.504.624
Phí sử dụng tài liệu	27.598.333.434	16.480.958.897
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	303.233.655.313	217.303.456.546
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.120.788.006	2.723.248.240
Cộng	428.629.099.988	339.358.325.775

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

5.12. Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	105.287.744.834	105.287.744.834	114.553.909.863	114.553.909.863
Công ty CP cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	25.104.474.090	25.104.474.090	-	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	31.792.929.942	31.792.929.942
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	860.743.962	860.743.962	34.847.343.262	34.847.343.262
Công ty CPTM đầu tư tài chính Toàn Cầu	8.921.045.056	8.921.045.056	-	-
Các nhà cung cấp khác	70.401.481.726	70.401.481.726	47.913.636.659	47.913.636.659
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	105.287.744.834	105.287.744.834	114.553.909.863	114.553.909.863

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Gốc vay Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Gốc vay dài hạn	134.220.141.403	134.220.141.403	259.979.885.377	168.745.285.065	225.454.741.715	225.454.741.715
Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	120.902.011.403	120.902.011.403	32.942.154.421	110.325.822.398	43.518.343.426	43.518.343.426
Công ty Than Na Dương	59.825.586.443	59.825.586.443	-	59.112.412.443	713.174.000	713.174.000
Công ty Than Khánh Hòa	20.350.863.360	20.350.863.360	26.350.934.421	8.763.475.855	37.938.321.926	37.938.321.926
Công ty Than Núi Hồng	10.605.300.000	10.605.300.000	2.500.000.000	11.136.400.000	1.968.900.000	1.968.900.000
Văn phòng Tổng công ty	30.120.261.600	30.120.261.600	4.091.220.000	31.313.534.100	2.897.947.500	2.897.947.500
Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm	13.318.130.000	13.318.130.000	227.037.730.956	58.419.462.667	181.936.398.289	181.936.398.289
Công ty Than Na Dương	-	-	107.234.338.751	35.260.000.000	71.974.338.751	71.974.338.751
Văn phòng Tổng công ty	13.318.130.000	13.318.130.000	119.803.392.205	23.159.462.667	109.962.059.538	109.962.059.538
Cộng	134.220.141.403	134.220.141.403	259.979.885.377	168.745.285.065	225.454.741.715	225.454.741.715

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	01/01/2019 (VND)		31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	13.514.522.059	13.514.522.059	82.925.996.102	82.925.996.102
Công ty Than Na Dương	303.297.110	303.297.110	54.022.335.377	54.022.335.377
Công ty Than Khánh Hòa	3.933.928.949	3.933.928.949	8.473.508.058	8.473.508.058
Công ty Than Núi Hồng	497.250.000	497.250.000	1.613.900.000	1.613.900.000
Văn phòng Tổng công ty	8.780.046.000	8.780.046.000	18.816.252.667	18.816.252.667
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	134.220.141.403	134.220.141.403	225.454.741.715	225.454.741.715
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	13.514.522.059	13.514.522.059	82.925.996.102	82.925.996.102
Công ty Than Na Dương	303.297.110	303.297.110	54.022.335.377	54.022.335.377
Công ty Than Khánh Hòa	3.933.928.949	3.933.928.949	8.473.508.058	8.473.508.058
Công ty Than Núi Hồng	497.250.000	497.250.000	1.613.900.000	1.613.900.000
Văn phòng Tổng công ty	8.780.046.000	8.780.046.000	18.816.252.667	18.816.252.667
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	120.705.619.344	120.705.619.344	142.528.745.613	142.528.745.613
Công ty Than Na Dương	59.522.289.333	59.522.289.333	18.665.177.374	18.665.177.374
Công ty Than Khánh Hòa	16.416.934.411	16.416.934.411	29.464.813.868	29.464.813.868
Công ty Than Núi Hồng	10.108.050.000	10.108.050.000	355.000.000	355.000.000
Văn phòng Tổng công ty	34.658.345.600	34.658.345.600	94.043.754.371	94.043.754.371

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	18.347.282.055	117.784.759.945	120.645.121.393	15.486.920.607
Thuế thu nhập cá nhân	222.031.376	5.515.341.917	3.531.333.306	2.206.039.987
Thuế tài nguyên	21.263.479.486	273.794.554.762	272.319.880.786	22.738.153.462
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.538.434.546	62.099.498.831	56.716.124.976	37.921.808.401
Tiền thuê đất và thuế đất	-	30.369.334.617	30.090.047.800	279.286.817
Thuế bảo vệ môi trường	18.131.600	77.457.000	95.588.600	-
Các thuế khác	-	83.880.000	83.880.000	-
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	9.631.217.266	78.885.036.269	84.377.853.900	4.138.399.635
Cộng	82.020.576.329	568.609.863.341	567.859.830.761	82.770.608.909
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	218.532.663	-	-	218.532.663
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	268.442.473	233.635.000	-	34.807.473
Cộng	486.975.136	233.635.000	-	253.340.136

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

5.15. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a) Ngắn hạn	1.768.108.099	2.235.996.091
Trích trước lãi vay	784.981.971	487.909.703
Trích trước chi phí giao thầu	-	316.064.326
Chi phí thuê xử lý nước thải	68.833.290	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	914.292.838	1.432.022.062
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.768.108.099</u>	<u>2.235.996.091</u>

5.16. Phải trả khác

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a) Ngắn hạn	8.210.408.689	9.833.156.170
Kinh phí Công đoàn	523.260.855	394.715.134
Phụ cấp của HĐQT và BKS tại Công ty con	2.242.540.930	1.378.912.733
Quỹ sắp xếp đổi mới lao động do CBCNV đóng góp	1.154.607.091	1.234.607.091
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.438.208.957	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.851.790.856	6.824.921.212
b) Dài hạn	6.919.033.295	12.147.604.978
Nguồn liên doanh DA 33 Tràng Thi	6.919.033.295	12.147.604.978
Cộng	<u>15.129.441.984</u>	<u>21.980.761.148</u>

5.17. Dự phòng phải trả

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Ngắn hạn	10.222.475.865	6.418.394.611
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	10.049.319.065	6.418.394.611
Chi phí hoàn nguyên môi trường	173.156.800	-
Dài hạn	11.180.751.352	15.533.766.762
Quỹ môi trường hình thành TS	11.180.751.352	15.533.766.762
Cộng	<u>21.403.227.217</u>	<u>21.952.161.373</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

5.18. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	35.151.286.353	1.085.151.286.353
Lãi trong năm trước	-	191.267.772.952	191.267.772.952
Phân phối trong năm trước	-	(24.052.902.807)	(24.052.902.807)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	1.050.000.000.000	202.366.156.498	1.252.366.156.498
Lãi trong năm nay	-	263.970.581.198	263.970.581.198
Phân phối trong năm nay (*)	-	(162.366.156.498)	(162.366.156.498)
Số dư cuối năm nay	1.050.000.000.000	303.970.581.198	1.353.970.581.198

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 19/04/2019 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, chi tiết như sau:

- Chi trả cổ tức:	126.000.000.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	36.366.156.498 đồng
Cộng	162.366.156.498 đồng

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Cổ phiếu

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Tổng công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ		
USD	-	1.476,08

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.404.261.189.558	2.323.118.418.987
Doanh thu bán hàng	2.369.596.150.406	2.309.277.556.428
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.665.039.152	13.840.862.559

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.838.467.183.588	1.839.371.317.423
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.090.766.691	12.855.317.917
Cộng	1.866.557.950.279	1.852.226.635.340

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.023.114.157	2.235.949.123
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.039.204.900	8.475.458.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	950.960
Chiết khấu thanh toán, lãi dư nợ vượt hạn	5.974.785.210	7.576.019.687
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.359.747.228	1.283.007.615
Cộng	27.396.851.495	19.571.385.785

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền vay	17.775.614.334	25.528.543.322
Lỗ chênh lệch tỷ giá	57.567	-
Chi phí khác	-	175.256.106
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(37.902.118.369)	(6.487.341.228)
Cộng	(20.126.446.468)	19.216.458.200

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	199.242.749.836	177.417.241.242
Chi phí nhân viên quản lý	109.755.514.957	119.839.065.967
Chi phí khác	89.487.234.879	57.578.175.275
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	50.029.615.070	59.479.715.392
Chi phí nhân viên	22.973.261.712	27.861.304.006
Chi phí vật liệu bao bì	14.621.026.402	14.722.217.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.286.659.850	7.737.783.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.714.924.517	2.560.212.461
Chi phí khác	5.433.742.589	6.598.197.074
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp Cộng	-	-
	249.272.364.906	236.896.956.634

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.223.549.309	1.821.425.585
Tiền bồi thường hỗ trợ tái định cư	29.781.000	-
Tiền phạt thu được	-	1.020.000
Điều chỉnh theo biên bản KTNN	(22.675.768.072)	-
Các khoản khác	1.418.805.211	1.972.693.537
Cộng	(19.003.632.552)	3.795.139.122

6.7 Chi phí khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.272.968	194.658.980
Nộp bổ sung thuế năm trước	797.831.704	-
Các khoản bị phạt	2.593.277	527.223
Phí bảo vệ môi trường	-	200.370.000
Điều chỉnh theo biên bản KTNN	(10.508.002.724)	-
Các khoản khác	167.770.433	315.797.501
Cộng	(9.528.534.342)	711.353.704

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	326.479.074.126	237.433.540.016
- Các khoản điều chỉnh tăng	(942.375.072)	50.133.463.219
+ <i>Phí cấp quyền khai thác khoáng sản chưa nộp vào NSNN</i>	(2.449.622.615)	4.309.421.094
+ <i>Phí sử dụng tài liệu</i>	(3.226.272.325)	3.226.272.325
+ <i>Tiền thuê đất chưa nộp trích trước</i>	3.630.924.454	6.418.394.611
+ <i>Chi phí khoan thăm dò để án</i>	-	34.308.621.485
+ <i>Giá trị còn lại nhà văn phòng tại 93 Láng Hạ theo BBBG ngày 04/4/2019</i>	167.770.433	-
+ <i>Chi phí hỗ trợ đền bù</i>	-	1.000.000.000
+ <i>Các khoản chi phí không được trừ khác</i>	934.824.981	870.753.704
- Các khoản điều chỉnh giảm	18.449.409.344	11.195.251.909
+ <i>Lãi liên doanh liên kết đã nộp thuế TNDN</i>	3.410.204.444	2.719.793.509
+ <i>Cổ tức từ đầu tư góp vốn cổ phần</i>	15.039.204.900	8.475.458.400
- Tổng thu nhập chịu thuế	307.087.289.710	276.371.751.326
- Thu nhập tính thuế	307.087.289.710	276.371.751.326
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	61.417.457.942	55.274.350.265
- Thuế TNDN bên liên doanh nộp hộ	682.040.889	543.958.702
Cộng	62.099.498.831	55.818.308.967

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	507.594.695.007	483.428.959.895
Chi phí nhân công	334.770.160.993	344.297.928.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.392.785.540	162.864.121.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.809.537.737	309.655.995.628
Chi phí khác bằng tiền	706.498.684.253	574.423.265.808
Cộng	1.891.065.863.530	1.874.670.270.432

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 174.402.008.444

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 83.167.408.132

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng công ty.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Tổng công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Tổng công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tổng công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng công ty theo chính sách của Tổng công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.122.403.881	-	31.122.403.881
Phải thu khách hàng	553.650.955.959	-	553.650.955.959
Đầu tư	-	16.607.900.000	16.607.900.000
Phải thu khác	17.279.211.571	78.238.245.792	95.517.457.363
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(336.583.700)	-	(336.583.700)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	601.715.987.711	94.846.145.792	696.562.133.503
Ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ	-	11.180.751.352	11.180.751.352
Phải trả người bán	1.768.108.099	-	1.768.108.099
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	214.385.851.210	6.919.033.295	221.304.884.505
Tổng cộng	216.153.959.309	18.099.784.647	234.253.743.956
Chênh lệch thanh khoản thuần	385.562.028.402	76.746.361.145	462.308.389.547
Ngày 01/01/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.650.332.936	-	28.650.332.936
Phải thu khách hàng	544.123.739.248	-	544.123.739.248
Đầu tư	-	16.607.900.000	16.607.900.000
Phải thu khác	5.335.043.787	72.175.426.453	77.510.470.240
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(351.833.700)	-	(351.833.700)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	577.757.282.271	88.783.326.453	666.540.608.724
Ngày 01/01/2019			
Các khoản vay và nợ	13.514.522.059	120.705.619.344	134.220.141.403
Phải trả người bán	114.553.909.863	-	114.553.909.863
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	12.069.152.261	12.147.604.978	24.216.757.239
Tổng cộng	140.137.584.183	132.853.224.322	272.990.808.505
Chênh lệch thanh khoản thuần	437.619.698.088	(44.069.897.869)	393.549.800.219

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	649.168.413.322	621.634.209.488	648.831.829.622	621.282.375.788
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	<i>649.168.413.322</i>	<i>621.634.209.488</i>	<i>648.831.829.622</i>	<i>621.282.375.788</i>
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	31.122.403.881	28.650.332.936	31.122.403.881	28.650.332.936
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>31.122.403.881</i>	<i>28.650.332.936</i>	<i>31.122.403.881</i>	<i>28.650.332.936</i>
Tổng cộng	672.797.128.987	650.284.542.424	672.460.545.287	649.932.708.724
<i>Vay và nợ phải trả người bán</i>	<i>11.180.751.352</i>	<i>134.220.141.403</i>	<i>11.180.751.352</i>	<i>134.220.141.403</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.768.108.099</i>	<i>114.553.909.863</i>	<i>1.768.108.099</i>	<i>114.553.909.863</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>221.304.884.505</i>	<i>24.216.757.239</i>	<i>221.304.884.505</i>	<i>24.216.757.239</i>
Tổng cộng	234.253.743.956	272.990.808.505	234.253.743.956	272.990.808.505

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh: Trong năm hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty gồm kinh doanh than và doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

Kết quả	Kinh doanh than	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu	1.995.727.549.487	408.533.640.071	2.404.261.189.558
Giá vốn hàng bán	1.473.730.426.491	392.827.523.788	1.866.557.950.279
Lợi nhuận gộp	521.997.122.996	15.706.116.283	537.703.239.279

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty chủ yếu phát sinh tại khu vực Lạng Sơn, Thái Nguyên nên Tổng công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

8.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Minh Hiền



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình